

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2017/NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 5 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định chế độ, định mức chi tiêu tài
chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân
các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 9
Ngày: 29/5/17

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 4 (BẤT THƯỜNG)**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 251/TTr-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp (gồm cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng:

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm, được bố trí theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Các khoản chi tiền lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách khác đối với Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách không do ngân sách bảo đảm thì cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu làm việc chi trả.

4. Nội dung và mức chi:

Nội dung và mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX kỳ họp thứ 4 (bất thường) thông qua ngày 19 tháng 5 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 5 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh An Giang. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các vị đại biểu ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVNAG, Báo Nhân dân tại AG;
- Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang; Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-Nh.



[Signature]
Võ Anh Kiệt

PHỤ LỤC



Chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
I	Chi hội nghị đóng góp dự thảo luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật			
II	Chi cho công tác khảo sát, giám sát, thẩm tra, chỉnh lý, hoàn thiện, kiểm tra nghị quyết					
1	Chi xây dựng văn bản khảo sát, giám sát (kế hoạch khảo sát, giám sát; quyết định thành lập đoàn khảo sát, giám sát và đề cương khảo sát, giám sát) của Hội đồng nhân dân, Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	đồng/văn bản	300.000	200.000	100.000	
2	Xây dựng và hoàn thiện báo cáo khảo sát, báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, báo cáo thẩm tra và các báo cáo trình tại kỳ họp	đồng/báo cáo	500.000	400.000	300.000	
3	Chi bồi dưỡng đoàn giám sát, khảo sát					
a	Trưởng đoàn	đồng/người/ngày	200.000	150.000	100.000	
b	Thành viên và lãnh đạo các ngành	đồng/người/ngày	150.000	100.000	75.000	
c	Tổ giúp việc	đồng/người/ngày	100.000	80.000	60.000	
4	Chi thuê chuyên gia trong trường hợp giám sát, khảo sát đối với các lĩnh vực chuyên môn phức tạp cần	đồng/báo cáo	1.000.000	Không	Không	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	lấy ý kiến tư vấn					
5	Chi tham gia họp thẩm tra nghị quyết					
a	Chủ trì	đồng/người/ cuộc họp	150.000	100.000	80.000	
b	Thành viên tham dự	đồng/người/ cuộc họp	100.000	80.000	60.000	
c	Ý kiến tham luận bằng văn bản của thành viên tham dự	đồng/văn bản	200.000	150.000	100.000	
6	Chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo nghị quyết trước và sau kỳ họp Hội đồng nhân dân thông qua	đồng/lần chỉnh lý/văn bản	200.000	150.000	100.000	
7	Ban pháp chế Hội đồng nhân dân thực hiện việc tự kiểm tra nghị quyết Hội đồng nhân dân cùng cấp	đồng/văn bản	100.000			
III	Chi tiếp xúc cử tri					
1	Chi hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri nhằm trang trải chi phí cần thiết như: trang trí, thuê địa điểm, nước uống và các khoản chi khác theo quy định	đồng/điểm/lượt tiếp xúc	2.000.000	Không	Không	
2	Chi hỗ trợ công tác phí tiếp xúc cử tri đối với đại biểu Hội đồng nhân dân (bao gồm tiền ăn, nghỉ, xăng xe, phụ cấp lưu trú...)	đồng/người/ngày	Thực hiện theo chế độ thanh toán công tác phí hiện hành			
3	Chi bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc cử tri	đồng/người/buổi	100.000	80.000	60.000	
4	Chi bồi dưỡng viết báo cáo tổng hợp kết quả tiếp xúc cử tri					
a	Báo cáo theo nhóm tiếp xúc cử tri	đồng/báo cáo	300.000	150.000	100.000	
b	Báo cáo tổng hợp tiếp xúc cử tri	đồng/báo cáo	500.000	400.000	300.000	
5	Cán bộ, nhân viên tham gia phục vụ tiếp xúc cử tri	đồng/người/ngày	100.000	80.000	60.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	(không quá 02 người)					
IV	Chi cho công tác xây dựng chương trình, kế hoạch công tác hàng năm, nhiệm kỳ; xây dựng báo cáo Đảng đoàn Hội đồng nhân dân; báo cáo của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân hàng năm, nhiệm kỳ; xây dựng báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan Trung ương					
1	Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hàng năm	đồng/văn bản	3.000.000	2.000.000	1.000.000	
2	Chi báo cáo Đảng đoàn Hội đồng nhân dân; báo cáo của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân hàng năm, nhiệm kỳ					
a	Chi báo cáo của Đảng đoàn Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	1.500.000	Không	Không	
b	Chi báo cáo hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	1.500.000	1.000.000	700.000	
c	Chi báo cáo hoạt động các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	1.000.000	700.000	500.000	
3	Chi xây dựng báo cáo của Thường trực và các Ban Hội đồng nhân dân theo yêu cầu của các cơ quan Trung ương	đồng/báo cáo	300.000	200.000	100.000	
V	Chi tổ chức cuộc họp Đảng đoàn Hội đồng nhân dân; họp thông qua báo cáo kết quả giám sát của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân, thông qua báo cáo thẩm tra của các Ban					
1	Người chủ trì cuộc họp	đồng/người/ngày	200.000	150.000	80.000	
2	Thành viên dự họp	đồng/người/ngày	150.000	100.000	60.000	
3	Cán bộ phục vụ	đồng/người/ngày	100.000	80.000	60.000	
VI	Chi tổ chức phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân					
1	Chi xây dựng các văn bản của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh được thông qua tại	đồng/văn bản	300.000	200.000	Không	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân					
2	Chi phục vụ phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân					
a	Người chủ trì phiên họp	đồng/người/buổi	200.000	150.000	Không	
b	Thành viên dự họp	đồng/người/buổi	150.000	100.000	Không	
c	Cán bộ phục vụ	đồng/người/buổi	100.000	80.000	Không	
VII	Chi các kỳ họp, cuộc họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân					
1	Chi xây dựng, hoàn thiện các văn bản phục vụ kỳ họp, các Hội nghị, Hội thảo được tổ chức trong và ngoài tỉnh					
a	Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân; các văn bản: kế hoạch tổ chức kỳ họp, hướng dẫn thảo luận tổ tại huyện, thị xã, thành phố, biên bản kỳ họp, báo cáo tóm tắt kết quả kỳ họp, báo cáo đánh giá rút kinh nghiệm kỳ họp	đồng/văn bản	500.000	400.000	300.000	
b	Báo cáo tham luận của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh tại Hội nghị, Hội thảo được tổ chức trong và ngoài tỉnh	đồng/văn bản	500.000	Không	Không	
2	Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân, hội thảo, sơ kết, tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân					
a	Chủ tọa kỳ họp	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000	
b	Đoàn thư ký	đồng/người/buổi	150.000	100.000	80.000	
c	Chi tiền ăn cho đại biểu, lãnh đạo các ngành,	đồng/người/buổi	Thực hiện theo mức chi tổ chức hội nghị hiện hành			

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	chuyên viên, phóng viên, cán bộ phục vụ					
3	Chi hợp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân trước kỳ họp					
a	Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại diện cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và lãnh đạo các ngành cùng tham gia (cấp huyện, cấp xã)	đồng/người/buổi	150.000	100.000	Không	
b	Chi bồi dưỡng viết báo cáo tổng hợp kết quả họp tổ đại biểu Hội đồng nhân dân trước kỳ họp và tổng hợp ý kiến thảo luận tổ tại kỳ họp	đồng/báo cáo	500.000	400.000	Không	
4	Chi họp giao ban giữa Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố; giữa Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã	đồng/người/buổi	150.000	100.000	Không	
VIII Chế độ hỗ trợ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp						
1	Chi phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo khi được bầu cử kiêm nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân					
a	Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân các cấp	người/tháng	10% tiền lương hiện hưởng (gồm hệ số lương + phụ cấp chức vụ + phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm)			Cơ quan quản lý biên chế thực hiện việc chi trả phụ cấp kiêm nhiệm từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của cơ quan cùng kỳ với chi trả lương hàng tháng và không
b	Phó Trưởng các Ban	mức lương cơ sở/người/tháng	50%	40%	30%	
c	Ủy viên các Ban Hội đồng nhân dân	mức lương cơ sở/người/tháng	30%	20%	20%	
d	Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	mức lương cơ sở/người/tháng	30%	20%	Không	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
		tháng				dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội
2	Sinh hoạt phí của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (bao gồm cả đại biểu hoạt động chuyên trách và hoạt động không chuyên trách)	mức lương cơ sở/người/tháng	0,5	0,4	0,3	
3	Chi tiếp công dân					
a	Chi bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân làm nhiệm vụ tiếp công dân, đại diện lãnh đạo các cơ quan có liên quan được phân công, mời tham gia tiếp công dân	đồng/người/buổi	100.000	75.000	50.000	
b	Chi bồi dưỡng viết báo cáo đề xuất giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo trình cấp có thẩm quyền	đồng/báo cáo	500.000	300.000	200.000	
4	Chi cho công tác xã hội					
a	Đại biểu Hội đồng nhân dân khi bị ốm đau nằm viện	đồng/người/lần	Không quá 1.500.000	Không quá 1.000.000	Không quá 800.000	Mức chi cụ thể do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định
b	Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị bệnh hiểm nghèo	đồng/người/lần	Không quá 4.000.000	Không quá 3.000.000	Không quá 2.000.000	
c	Đại biểu Hội đồng nhân dân và thân nhân của đại biểu Hội đồng nhân dân gồm: cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng); con từ trần được Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức thăm viếng	đồng/người	Không quá 1.500.000	Không quá 1.000.000	Không quá 800.000	
d	Chi thăm hỏi ốm đau, thăm viếng các vị nguyên là Thường trực Hội đồng nhân dân, lãnh đạo các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/người/lần	Không quá 2.000.000	Không quá 1.500.000	Không	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
đ	Chế độ thăm hỏi đối với các đối tượng chính sách nhân dịp lễ, Tết	đồng/người/ lần	Không quá 1.000.000	Không quá 800.000	Không quá 500.000	
5	Một số chế độ khác					
a	Mỗi nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, mỗi đại biểu được hỗ trợ may trang phục	đồng/nhiệm kỳ/đại biểu	5.000.000	3.500.000	2.500.000	
b	Chế độ tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân	đồng/đại biểu	3.000.000	2.000.000	1.500.000	
c	Đại biểu Hội đồng nhân dân không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ chi phí khám sức khỏe	2 lần/nhiệm kỳ/đại biểu	Theo thực tế nhưng tối đa không quá 2.000.000 đồng/lần khám sức khỏe			
d	Đại biểu Hội đồng nhân dân được đi học tập, nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu	2 lần/nhiệm kỳ/đại biểu	Thực hiện theo chế độ thanh toán công tác phí hiện hành			
đ	Chi hỗ trợ cung cấp báo chí và thông tin cần thiết khác phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân	đồng/tháng/ đại biểu	200.000	150.000	80.000	
e	Chi khen thưởng cho đại biểu Hội đồng nhân dân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	người/nhiệm kỳ	Theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng			
IX	Chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân không chuyên trách mà không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội					
1	Chi trả chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân	mức lương cơ sở/ngày/ đại biểu	0,14	0,12	0,1	
2	Chi hỗ trợ bảo hiểm y tế	người/năm	Được hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế			